

## CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**BÁO CÁO TÌNH HÌNH CÔNG KHAI TÀI CHÍNH NĂM 2024**

I/ Dự toán ngân sách Nhà nước tỉnh năm 2024:

	Nội dung	Tổng	Ngân sách cấp năm 2024	Số dư năm 2023 chuyển sang
	<b>Quản lý hành chính:</b>	<b>15.444.273.563</b>	<b>14.883.565.000</b>	<b>505.576.363</b>
<b>1</b>	<b>Kinh phí tự chủ: (Nguồn 341-13)</b>	<b>7.632.305.264</b>	<b>7.181.861.101</b>	<b>450.444.163</b>
	Trong đó:			
	* Kinh phí tự chủ theo Nghị định 130 (lương và Chi thường xuyên)	5.866.861.101	5.866.861.101	
	* Kinh phí chi trả cho 03 hợp đồng lao động	294.000.000	294.000.000	
	* Kinh phí nghiệp vụ Xây dựng, kiểm tra, rà soát văn bản QPPL; Hỗ trợ pháp lý DN	549.000.000	549.000.000	
	* Kinh phí nghiệp vụ Quản lý xử lý vi phạm hành chính và TĐTHPL	378.000.000	378.000.000	
	* Kinh phí nghiệp vụ Bổ trợ Tư pháp	72.000.000	72.000.000	
	* Kinh phí nghiệp vụ Hành chính Tư pháp	72.000.000	72.000.000	
	* Kinh phí nghiệp vụ thanh tra tra và tiếp công dân	50.000.000	50.000.000	
	* Dự toán giữ lại theo NQ tiết kiệm 5% chi thường xuyên	-100.000.000	-100.000.000	
<b>2</b>	<b>Các nguồn thu tại đơn vị</b>	<b>3.033.190.000</b>	<b>3.033.190.000</b>	<b>0</b>
	* Nguồn thu phí được để lại	2.843.526.000	2.843.526.000	
	* Thu khác (thu khen thưởng từ Bộ Tư pháp và UBND tỉnh)	189.664.000	189.664.000	
<b>3</b>	<b>Kinh phí không tự chủ: (Nguồn 341-12)</b>	<b>603.482.200</b>	<b>548.350.000</b>	<b>55.132.200</b>
	* Kinh phí thanh toán thù lao thực hiện vụ việc TGPL cho các tổ chức ký hợp đồng thực hiện TGPL	35.000.000	35.000.000	
	* Kinh phí đảm bảo cho công tác bình đẳng giới vì sự tiến bộ của phụ nữ	27.000.000	27.000.000	
	* Kinh phí hội nghị hỗ trợ pháp lý doanh nghiệp	52.200.000	52.200.000	
	* Kinh phí trang cấp trang phục thanh tra	30.000.000	30.000.000	
	* Kinh phí thi đua khen thưởng	90.000.000	90.000.000	
	* Cải cách TTHC, duy trì hệ thống ISO và cập nhật thông tin lên trang thông tin điện tử	27.000.000	27.000.000	
	* Kinh phí thực hiện công tác PCCC	19.800.000	19.800.000	
	* Kinh phí bổ sung cho công tác rà soát VBQPPL	122.350.000	122.350.000	



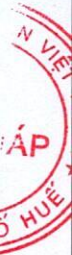
	* Kinh phí đón tiếp các đoàn đến học tập kinh nghiệm cấp phiếu Lý lịch tư pháp trên VNeID	75.000.000	75.000.000	
	* Kinh phí triển khai thực hiện cấp Phiếu Lý lịch tư pháp trên VNeID	81.000.000	81.000.000	
	* Dự toán giữ lại theo NQ tiết kiệm 5% chi thường xuyên	-11.000.000	-11.000.000	
<b>4</b>	<b>Kinh phí đào tạo: (Nguồn 083-12)</b>	<b>1.924.000.000</b>	<b>1.924.000.000</b>	
	* Kinh phí Hội đồng phổ biến giáo dục pháp luật	1.320.000.000	1.320.000.000	
	* Kinh phí Hòa giải cơ sở	85.000.000	85.000.000	
	* Kinh phí Chuẩn tiếp cận PL của người dân ở cơ sở	80.000.000	80.000.000	
	* Kinh phí Đề án 65 (Tuyên truyền về Công ước chống tra tấn)	250.000.000	250.000.000	
	* Kinh phí Đề án Tổ chức truyền thông chính sách có tác động lớn đến xã hội trong quá trình xây dựng	150.000.000	150.000.000	
	* Kinh phí Đề án Nâng cao năng lực đội ngũ hòa giải viên ở cơ sở	140.000.000	140.000.000	
	* Dự toán giữ lại theo NQ tiết kiệm 5% chi thường xuyên	-101.000.000	-101.000.000	
<b>5</b>	<b>Kinh phí sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác: (Nguồn 338-12)</b>	<b>1.667.000.000</b>	<b>1.667.000.000</b>	<b>0</b>
	* Kinh phí thực hiện đề án thu hút chuyên gia, tổ chức tham gia giám định tư pháp	1.755.000.000	1.755.000.000	
	* Dự toán giữ lại theo NQ tiết kiệm 5% chi thường xuyên	-88.000.000	-88.000.000	
<b>6</b>	<b>CTMT quốc gia về xây dựng nông thôn mới: (341-12)</b>	<b>68.000.000</b>	<b>68.000.000</b>	
<b>7</b>	<b>Kinh phí không tự chủ: (Nguồn 341-15)</b>	<b>324.131.099</b>	<b>268.998.899</b>	
	* Kinh phí bổ sung đi dự HN đường biên tại Lào	15.000.000	15.000.000	
	* Kinh phí bổ sung cho công tác rà soát VBQPPL	229.000.000	229.000.000	
	* Kinh phí bổ sung trang cấp trang thiết bị làm việc cho công chức mới tuyển dụng vào làm việc	24.998.899	24.998.899	
<b>8</b>	<b>Kinh phí không tự chủ: (Nguồn 341-18)</b>	<b>192.165.000</b>	<b>192.165.000</b>	
	Chi tiền thưởng theo NĐ73/2024	192.165.000	192.165.000	

## II/ Chi trong năm 2024

A	Nguồn kinh phí tự chủ: Lương và Chi thường xuyên; Xây dựng, kiểm tra, rà soát văn bản QPPL; Hỗ trợ pháp lý DN; Hành chính TP; Bổ trợ TP; Quản lý VPHC và theo dõi THPL; Thanh tra và tiếp công dân	Tổng số	Trong đó	
			QLý hính	Phí được để lại; Thu khác
	<b>Tổng</b>	<b>9.949.940.042</b>	<b>7.510.752.642</b>	<b>2.439.187.400</b>
1	Tiền lương	3.364.769.919	2.960.803.260	403.966.659
2	Tiền công	178.347.017	163.288.073	15.058.944

3	Phụ cấp chức vụ, trách nhiệm, kiêm nhiệm, làm thêm giờ, thâm niên vượt khung, công vụ	1.280.304.102	1.116.039.251	164.264.851
4	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	35.169.000	35.169.000	
4	Tiền thưởng	7.520.000	7.520.000	
5	Các khoản đóng góp (BHXH, BHYT, KPCĐ)	905.329.128	718.619.582	186.709.546
6	Các khoản thanh toán cho cá nhân (tiền lương tăng thêm)	704.283.978	704.283.978	
6	Chi hỗ trợ điện thoại cho Lãnh đạo	2.400.000	2.400.000	
7	Dịch vụ công cộng (Điện, nước, nhiên liệu, vệ sinh môi trường)	111.660.693	111.660.693	
8	Vật tư văn phòng + Khoán văn phòng phẩm	94.794.700	94.794.700	
9	Thông tin, truyền truyền, liên lạc (điện thoại, báo chí, cước phí bưu điện)	111.271.013	111.271.013	
10	Hội nghị	65.160.000	65.160.000	
11	Công tác phí	195.626.400	195.626.400	
12	Chi phí thuê mướn (Thuê phương tiện vận chuyển, chi trả học phí cho CB đi học)	42.350.000	42.350.000	
14	Sửa chữa thường xuyên TSCĐ	50.587.500	50.587.500	
15	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	680.192.714	680.192.714	
16	Mua sắm tài sản vô hình	6.000.000	6.000.000	
17	Chi Khác (Chi tiếp khách, chi thăm định giá, chi bảo hiểm xe ô tô,...)	182.486.478	182.486.478	
18	Kỷ niệm các ngày lễ lớn	262.500.000	262.500.000	
19	Chi khác từ nguồn phí để lại và nguồn thu khác			
	* Chi in bì đựng hồ sơ, mẫu phiếu LLTP,	95.766.600		95.766.600
	* Hỗ trợ cán bộ tham gia vào công tác LLTP	108.000.000		108.000.000
	* Thương cho các đơn vị liên quan trong công tác cấp phiếu LLTP	60.000.000		60.000.000
	* Trích chuyển cho TT dữ liệu LLTP Quốc gia, trích chuyển cho các đơn vị phối hợp xác minh trong công tác cấp phiếu LLTP	1.020.046.800		1.020.046.800
	* Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	177.000.000		177.000.000
	* Chi khen thưởng của Bộ Tư pháp, UBND tỉnh	184.374.000		184.374.000
	* Chi nộp NSNN từ nguồn thu phí được để lại theo NQ tiết kiệm 5% chi thường xuyên	24.000.000		24.000.000

B	Nguồn kinh phí không tự chủ: Kinh phí Trang cấp trang phục thanh tra; Thi đua khen thưởng ; Cải cách TTHC và duy trì hệ thống ISO; KP thanh toán các vụ việc TGPL đã ký hợp đồng với các tổ chức hành nghề luật sư; KP rà soát VBQPPL bổ sung, KP dự Hn đường biên tại Lào; Kp trang cấp trang thiết bị làm việc cho công chức mới tuyển dụng		Nguồn 341-12	Nguồn 341-15
	<b>Tổng</b>	<b>826.522.914</b>	<b>571.988.614</b>	<b>254.534.300</b>
1	Tiền thưởng CSTĐ, LĐTT, Bằng khen Giám đốc Sở	90.000.000	90.000.000	
2	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	11.880.000	11.880.000	
3	Vật tư văn phòng	14.330.000	14.330.000	6.800.000
4	Chi Hội nghị	58.900.000	58.900.000	
5	Chi Công tác phí	500.000		500.000
6	Chi phí thuê mướn (Học phí CB đi học)	35.455.000	35.455.000	
7	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	21.750.000	10.850.000	10.900.000
8	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	494.868.140	268.218.140	226.650.000
9	Chi dự HN đường biên tại Lào	9.684.300		9.684.300
10	Chi khác	82.355.474	82.355.474	
C	Nguồn sự nghiệp đào tạo: Kinh phí của Hội đồng PBGDPL; KP Hòa giải ở cơ sở; Chuẩn tiếp cận; ĐA 65 về phòng chống tra tấn; Đề án Tổ chức truyền thông chính sách có tác động lớn đến xã hội trong quá trình xây dựng VBQPPL; Đề án Tăng cường năng lực tiếp cận pháp luật của người dân		Nguồn 083-12	Nguồn 083-15
	<b>Tổng</b>	<b>1.755.508.966</b>	<b>1.755.508.966</b>	
1	Làm thêm giờ	20.165.727	20.165.727	
2	Tiền thưởng công tác PBGDPL	21.200.000	21.200.000	
3	Vật tư văn phòng	19.024.400	19.024.400	
4	Thông tin, truyền truyền, liên lạc	71.816.799	71.816.799	
5	Hội nghị	184.880.000	184.880.000	
6	Công tác phí	52.730.800	52.730.800	
7	Chi phí thuê mướn (thuê xe đi công tác)	44.200.000	44.200.000	
8	Sửa chữa thường xuyên TSCĐ	2.200.000	2.200.000	
9	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	1.291.161.470	1.291.161.470	



10	Chi khác (thẩm định giá, thẩm định xuất bnr tài liệu; tiếp khách	48.129.770	48.129.770	
<b>D</b>	<b>Nguồn CTMTQG xây dựng nông thôn mới</b>		<b>Nguồn 171-12</b>	
	<b>Tổng</b>	<b>55.537.474</b>	<b>55.537.474</b>	
1	Hội nghị	8.200.000	8.200.000	
2	Chi phí thuê mướn (thuê xe đi công tác)	2.900.000	2.900.000	
3	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	43.696.000	43.696.000	
4	Chi khác (thẩm định giá, thẩm định xuất bản tài liệu)	741.474	741.474	
<b>E</b>	<b>Nguồn sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác: Đề án thu hút chuyên gia trong lĩnh vực giám định TP</b>		<b>Nguồn 338-12</b>	<b>Nguồn 338-15</b>
	<b>Tổng</b>	<b>1.665.208.000</b>	<b>1.665.208.000</b>	<b>0</b>
1	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn (Giám định tư pháp)	1.665.208.000	1.665.208.000	
<b>F</b>	<b>Chi tiền thưởng theo ND73/2024</b>		<b>Nguồn 341-18</b>	
	<b>Tổng</b>	<b>192.163.676</b>	<b>192.163.676</b>	<b>0</b>
1	Chi tiền thưởng theo ND73/2024	192.163.676	192.163.676	

Luong tăng thêm bình quân trong năm: **0,146**

**III/ Số dư Ngân sách chuyển sang năm 2025: 121.552.622**

1 Kinh phí tự chủ: 121.552.622

**IV/ Số dư phí được để lại và nguồn khác chuyển sang 2025: 1.224.507.032**

1 Nguồn thu phí LLTP: (Trên tài khoản tiền gửi) 1.183.243.421

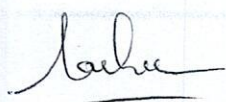
Trong đó trích nguồn CCTL: 328.191.485

Số được sử dụng: 855.051.936

2 Nguồn thu khác: (Tồn tại quỹ) 41.263.611

Thừa Thiên Huế, ngày 16 tháng 01 năm 2025

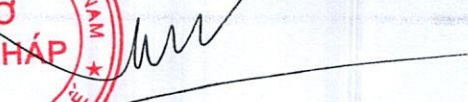
Kê toán



Lê Thị Anh Thư



Thủ trưởng đơn vị

  
Nguyễn Văn Hưng